

Thang đo sức mạnh thị trường



15 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Điều chỉnh để tiến xa hơn?

Sau phiên phục hồi tăng điểm mạnh, VN-Index trong phiên hôm nay lại chịu áp lực bán mạnh đã làm cho VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày 1,247 điểm (-0,69% DoD).

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm có sự đóng góp của VIC và HPG với điểm số đóng góp lần lượt 1,9 điểm và 1,0 điểm. Ở chiều ngược lại, BID và CTG là 2 mã tác động giảm điểm với điểm số lần lượt 0,9 điểm và 0,6 điểm.

Áp lực bán ròng của khối ngoại có phần giảm nhẹ khi giá trị bán ròng trong phiên hôm nay đạt hơn 840 tỷ. Trong đó, VHM và GAS là 2 mã chịu tác động bán mạnh nhất với giá trị lần lượt 297 tỷ và 111 tỷ. Ở chiều ngược lại, NVL là mã thu hút mua ròng của khối ngoại với giá trị đạt 112 tỷ.

Điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index chịu tác động mạnh trước phiên giảm điểm hôm nay khi giảm từ mức +7 điểm KHẢ QUAN xuống mức +2 TRUNG TÍNH.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,247.25	-0.69	5.56	60.89
HNX	296.12	0.44	7.61	173.35
UPCOM	82.70	-0.83	2.33	60.55
MSCI EM	1,336.59	0.95	-0.27	50.49
NIKKEI	29,642.69	0.07	-0.42	51.62
HANG SENG	28,757.68	-0.50	-0.26	19.10
KOSPI	3,194.33	0.38	4.88	72.01
FTSE	6,970.16	0.44	3.27	24.52
S&P 500	4,124.66	-0.41	3.92	48.19
NASDAQ	13,857.84	-0.99	2.96	65.11

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.37	2.62	13.63
SET INDEX	38.63	1.68	4.35
JCI INDEX	24.09	1.56	5.01
PCOMP INDEX	27.69	1.61	6.48

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	-1	6	-143
10 năm	2.40	0	3	-82

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,074	0.02	-0.07	1.57
US\$/KRW	1,118	-0.09	1.67	8.90
US\$/JPY	109	0.05	0.23	-1.30
US\$/EUR	0.83	0.01	-0.39	-8.90
US\$/GBP	0.73	-0.08	0.82	-9.18
US\$/SGD	1.34	0.06	0.80	6.62

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	763	636	358
HNX	111	118	47
UPCOM	45	50	23

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

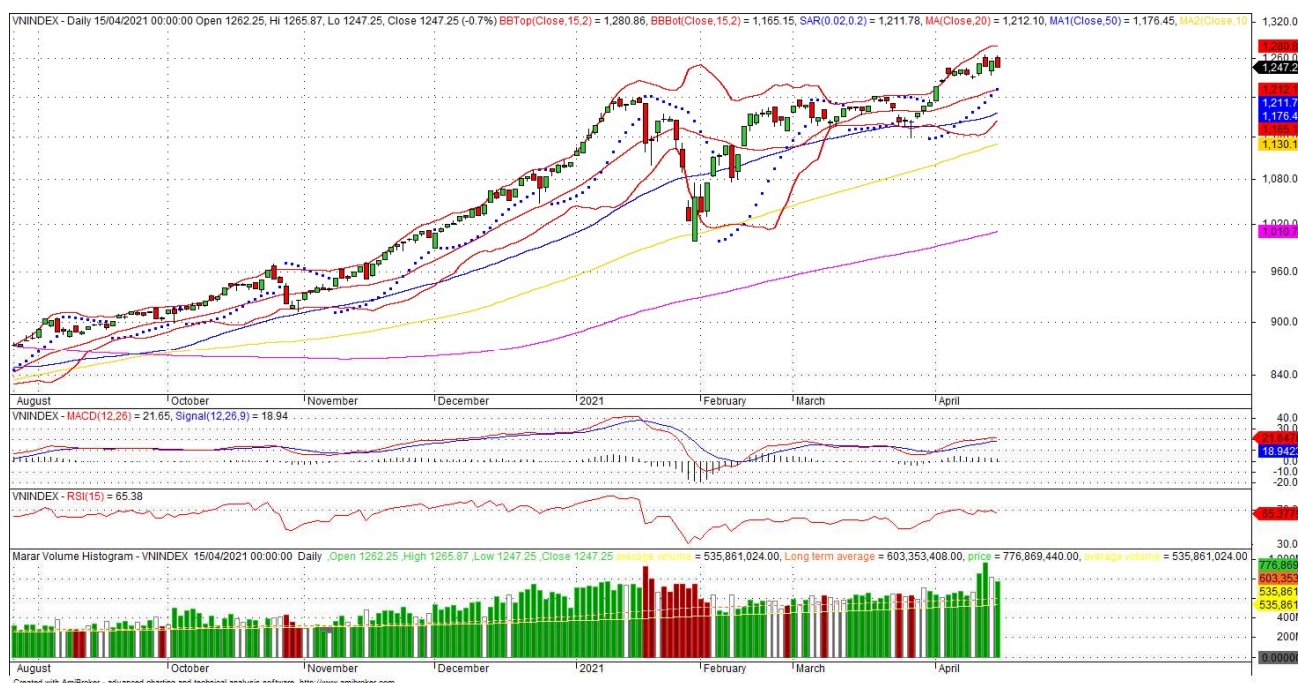
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (15/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày, tuy nhiên khối lượng có phần giảm nhẹ

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

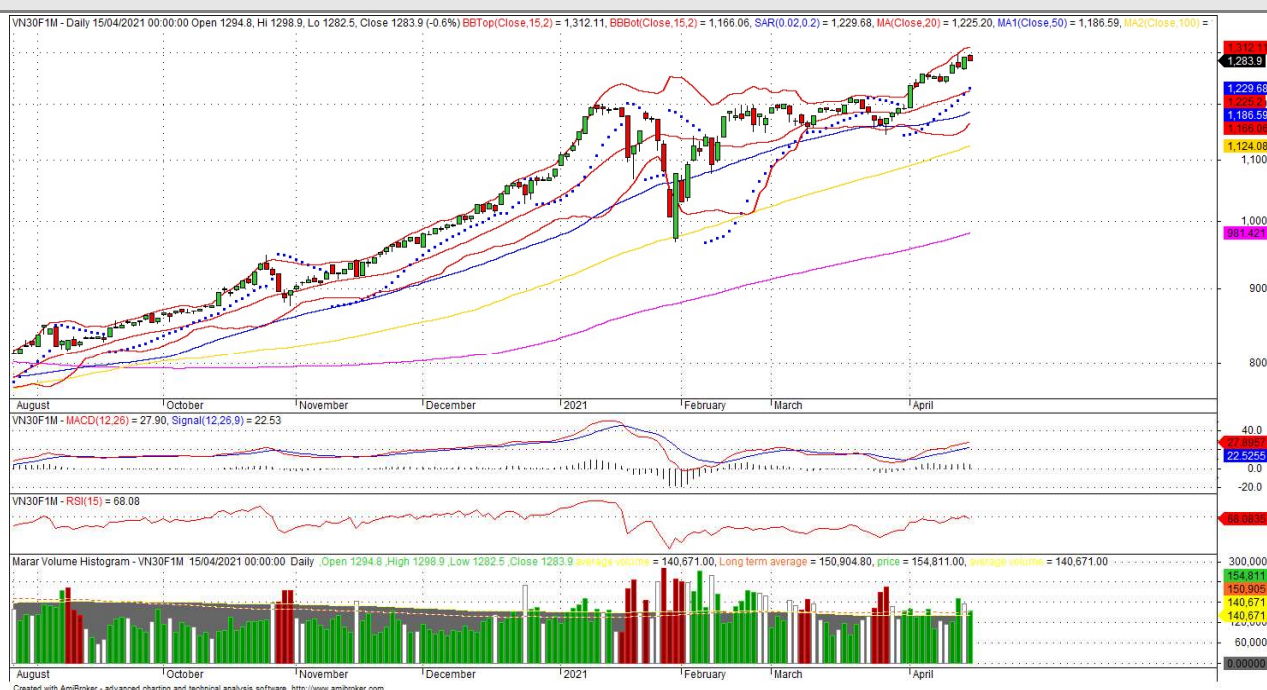
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/04/2021)	1.283	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.290	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,3	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

Độ lệch giữ hợp đồng đáo hạn phiên hôm nay VN30F2104 và hợp đồng VN30F2105 không có sự chênh lệch quá lớn.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.9	4,058,205	7	KHẢ QUAN	3,970	12.9	1.1
ACB	33.85	8,214,740	0	TRUNG TÍNH	73,169	9.5	2.1
AMD	6.35	8,534,295	5	KHẢ QUAN	1,038	40.9	0.6
ART	11.8	9,645,325	5	KHẢ QUAN	1,144	#N/A N/A	1.0
ASM	15.4	3,051,310	2	TRUNG TÍNH	4,000	8.2	0.9
BID	43.05	3,535,815	-1	TRUNG TÍNH	173,349	24.8	2.3
BSR	16.8	15,470,725	-4	TIÊU CỰC	52,088	#N/A N/A	1.7
BVH	59.5	1,156,390	-3	TRUNG TÍNH	44,242	28.6	2.2
CEO	12.1	6,470,760	-5	TIÊU CỰC	3,114	#N/A N/A	1.1
CII	23.85	3,563,255	-7	TIÊU CỰC	5,684	23.1	1.2
CTD	69.5	758,315	-4	TIÊU CỰC	5,155	16.7	0.6
CTG	42.2	14,617,680	-2	TRUNG TÍNH	157,128	11.5	1.9
CTR	89.2	554,915	0	TRUNG TÍNH	6,403	22.9	6.0
DBC	56.2	1,943,105	-7	TIÊU CỰC	5,898	4.1	1.4
DCM	17.3	3,402,620	-1	TRUNG TÍNH	9,185	17.1	1.5
DGC	69	653,760	0	TRUNG TÍNH	10,235	12.0	2.6
DGW	117.9	294,085	-2	TRUNG TÍNH	5,074	18.9	4.4
DIG	29	3,960,215	2	TRUNG TÍNH	10,144	14.0	2.2
DLG	4.28	15,091,770	5	KHẢ QUAN	1,281	#N/A N/A	0.6
DPM	19.35	1,988,970	-3	TRUNG TÍNH	7,592	11.0	0.9
DRC	27.7	1,796,700	-7	TIÊU CỰC	3,291	12.8	2.0
DXG	24.4	6,913,700	0	TRUNG TÍNH	12,672	#N/A N/A	2.1
FCN	13.8	2,516,575	-3	TRUNG TÍNH	1,744	14.7	0.8
FIT	11.35	4,717,325	2	TRUNG TÍNH	2,904	51.5	1.0
FLC	13.25	39,098,356	3	TRUNG TÍNH	9,407	58.8	1.0
FPT	80	2,104,565	0	TRUNG TÍNH	62,791	17.7	4.0
FRT	29.8	2,152,765	-5	TIÊU CỰC	2,373	96.0	2.0
GAS	86	799,370	-6	TIÊU CỰC	164,600	21.0	3.4
GEX	26.75	8,341,775	2	TRUNG TÍNH	13,085	15.9	1.9
GMD	34.25	2,786,370	-1	TRUNG TÍNH	10,352	29.9	1.8
GVR	26.65	3,106,850	-3	TRUNG TÍNH	106,800	28.3	2.2
HAG	6.09	10,300,635	2	TRUNG TÍNH	5,648	#N/A N/A	1.1
HAI	5.76	6,940,590	7	KHẢ QUAN	1,052	129.7	0.5
HAP	15.5	2,538,990	-2	TRUNG TÍNH	882	21.7	1.2
HBC	17.95	6,451,380	-1	TRUNG TÍNH	4,179	48.4	1.2
HCM	33	3,946,410	2	TRUNG TÍNH	10,097	19.0	2.3
HDB	27.35	4,764,550	0	TRUNG TÍNH	43,669	10.3	1.9
HDG	42.3	1,193,235	-5	TIÊU CỰC	6,487	6.8	2.2
HHS	7.77	6,369,835	0	TRUNG TÍNH	2,140	7.3	0.6
HNG	12.65	14,013,935	4	KHẢ QUAN	14,079	652.0	1.6
HPG	54.5	19,355,016	7	KHẢ QUAN	180,905	13.4	3.1
HQC	4.76	20,179,236	5	KHẢ QUAN	2,269	236.4	0.5
HSG	31.55	8,224,805	5	KHẢ QUAN	14,028	9.3	2.0
HUT	6.9	7,634,100	-4	TIÊU CỰC	1,854	#N/A N/A	0.6
HVN	31.6	1,470,765	-7	TIÊU CỰC	44,960	#N/A N/A	7.1
IDC	37	3,623,105	-5	TIÊU CỰC	11,100	36.8	3.1
IJC	26.75	6,278,885	-5	TIÊU CỰC	5,829	10.6	1.8
ITA	9.1	17,231,910	5	KHẢ QUAN	8,614	48.9	0.8
KBC	38.3	5,551,070	-1	TRUNG TÍNH	18,039	80.4	1.9
KDC	52.3	1,209,590	-3	TRUNG TÍNH	11,964	53.0	2.1
KDH	31.1	1,767,125	2	TRUNG TÍNH	17,351	15.2	2.1
KLF	6.3	14,476,680	7	KHẢ QUAN	1,042	473.2	0.6

KSB	29.8	1,702,460	-7	TIÊU CỰC	1,989	6.9	1.3
LCG	14.4	3,221,970	-7	TIÊU CỰC	1,665	5.4	0.9
LDG	9.08	10,658,730	3	TRUNG TÍNH	2,177	181.8	0.7
LPB	18.55	11,914,205	2	TRUNG TÍNH	19,935	10.7	1.4
MBB	30.6	17,885,424	2	TRUNG TÍNH	85,642	10.3	1.8
MBS	25.3	2,071,040	2	TRUNG TÍNH	4,157	15.5	2.0
MSN	100	1,999,985	6	KHẢ QUAN	119,348	96.4	7.5
MWG	133.7	632,345	2	TRUNG TÍNH	63,613	15.5	3.9
NKG	25.35	4,311,945	3	TRUNG TÍNH	4,360	14.9	1.4
NLG	34.65	1,230,200	-1	TRUNG TÍNH	9,899	11.1	1.6
NVB	17.5	6,157,475	2	TRUNG TÍNH	7,119	5,873.9	1.7
NVL	102.5	2,646,225	5	KHẢ QUAN	101,085	25.6	3.9
OIL	14.4	2,372,475	0	TRUNG TÍNH	14,893	#N/A N/A	1.6
PAN	30.5	1,212,980	7	KHẢ QUAN	6,371	33.9	1.7
PDR	67.6	3,125,210	-2	TRUNG TÍNH	29,459	24.2	5.8
PET	22.05	2,313,575	-2	TRUNG TÍNH	1,843	13.6	1.2
PHR	55.8	617,235	-7	TIÊU CỰC	7,561	7.0	2.4
PLX	54.4	1,339,060	-7	TIÊU CỰC	67,415	75.0	3.1
PNJ	92	499,800	5	KHẢ QUAN	20,963	20.3	4.0
POW	13.4	16,878,264	1	TRUNG TÍNH	31,498	13.3	1.1
PVD	22.3	6,928,235	0	TRUNG TÍNH	9,412	54.8	0.7
PVS	23.6	10,793,250	0	TRUNG TÍNH	11,280	18.1	0.9
PVT	17.55	3,405,710	2	TRUNG TÍNH	5,696	8.5	1.2
ROS	7.21	35,581,576	5	KHẢ QUAN	4,092	6,845.1	0.7
SBT	22	3,422,670	-5	TIÊU CỰC	13,516	23.1	1.7
SCR	9.4	5,757,100	4	KHẢ QUAN	3,455	18.3	0.7
SHB	26	31,115,656	4	KHẢ QUAN	45,513	16.5	1.9
SHS	30.7	10,437,655	-1	TRUNG TÍNH	6,363	8.4	2.0
SSI	34.85	13,018,120	2	TRUNG TÍNH	22,541	16.7	2.1
STB	22.35	40,026,788	0	TRUNG TÍNH	40,402	15.1	1.4
TCB	40.9	10,899,615	-1	TRUNG TÍNH	143,701	11.6	1.9
TCH	23.95	8,175,640	-1	TRUNG TÍNH	9,043	9.4	1.7
TLH	15.75	2,389,945	7	KHẢ QUAN	1,585	20.9	1.1
TNG	23.7	2,481,700	0	TRUNG TÍNH	1,885	11.5	1.5
TPB	28.8	5,096,730	2	TRUNG TÍNH	29,763	8.2	1.8
TTF	7.6	8,555,425	-2	TRUNG TÍNH	2,402	68.2	#N/A N/A
VCB	97.5	1,780,415	2	TRUNG TÍNH	361,986	19.6	3.9
VCI	65.6	1,513,650	-3	TRUNG TÍNH	10,863	14.1	2.4
VHC	37.3	938,235	-7	TIÊU CỰC	6,777	9.4	1.3
VHM	101.2	2,890,435	2	TRUNG TÍNH	333,886	12.2	3.9
VIB	51.9	846,340	0	TRUNG TÍNH	57,244	12.3	3.2
VIC	140.9	2,643,350	5	KHẢ QUAN	477,599	83.6	5.8
VIX	29.25	6,697,015	-5	TIÊU CỰC	3,749	11.4	2.1
VJC	131.7	507,670	-1	TRUNG TÍNH	67,680	978.2	4.5
VND	36.1	7,304,565	2	TRUNG TÍNH	7,744	10.9	2.0
VNM	99.1	3,425,890	-3	TRUNG TÍNH	206,906	20.8	6.6
VPB	50	4,866,025	4	KHẢ QUAN	122,492	11.7	2.3
VRE	34	6,115,350	2	TRUNG TÍNH	77,259	32.4	2.6

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Tồn kho tại Mỹ giảm sâu, giá dầu tăng gần 5%

Giá dầu Brent tương lai tăng 2,91 USD, tương đương 4,6%, lên 66,58 USD/thùng. Giá dầu WTI tương lai tăng 2,97 USD, tương đương 4,9%, lên 63,15 USD/thùng. Tồn kho dầu thô tại Mỹ trong tuần kết thúc ngày 9/4 giảm 5,9 triệu thùng, theo cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA), vượt xa dự báo giảm 2,9 triệu thùng từ giới phân tích. Tồn kho tại khu vực Bờ Đông thấp kỷ lục. Lượng xăng cung ứng trong tuần gần nhất – phản ánh mức độ tiêu thụ nhiên liệu – tại Mỹ tăng 8,9 triệu thùng/ngày, cao nhất kể từ tháng 8/2020. Tồn kho xăng tăng 309.000 thùng, thấp hơn dự báo tăng 786.000 thùng. Tồn kho sản phẩm tinh chế giảm 2,1 triệu thùng, trái với kỳ vọng tăng 971.000 thùng. “Nhìn chung, đó là những số liệu rất tích cực”, Phil Flynn, nhà phân tích cấp cao tại Price Futures Group, Chicago, bang Illinois, nói. “Đường như chúng ta đang có những con số lực cầu vững chắc hơn, giữ đà tăng cho thị trường”.

OCB: Lợi nhuận quý I tăng 15%

Theo thông tin từ OCB ([HoSE: OCB](#)), lãi trước thuế quý I đạt 1.275 tỷ đồng tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 23% kế hoạch năm. Tổng tài sản ở mức 160.418 tỷ đồng, tăng 5% so với cuối năm trước. Dư nợ cho vay thị trường 1 (gồm trái phiếu doanh nghiệp) đạt 94.839 tỷ đồng, trong đó, cho vay khách hàng đạt 93.400 tỷ đồng, tăng 5%. Ngân hàng ghi nhận tổng thu thuần trên 2.000 tỷ đồng, tăng 3,3% so cùng kỳ. Thu thuần từ lãi đạt 1.366 tỷ đồng, tăng 15,7% so cùng kỳ. Ngược lại, thu ngoài lãi và thu từ dịch vụ có dấu hiệu giảm nhẹ. Tỷ lệ thu thuần ngoài lãi trên tổng thu thuần của OCB trong quý I giảm nhẹ 7%.

AAA: bán đấu giá 75 triệu cổ phiếu vào ngày 4/5

Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh ([HoSE: AAA](#)) sẽ tiến hành đấu giá 75 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 33,82% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá khởi điểm đấu giá: 14.000 đồng/cổ phiếu. Phương thức phân phối: đấu giá thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian nộp phiếu tham dự đấu giá: trước 15h00 ngày 28/04/2021 tại các Đại lý đấu giá nơi nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký. Thời gian tổ chức đấu giá: 9h00 ngày 04/05/2021 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HSG: ước lãi đột biến 501 tỷ đồng tháng 3

Tập đoàn Hoa Sen ([HoSE: HSG](#)) công bố tháng 3 sản lượng tiêu thụ đạt 214.036 tấn, doanh thu thuần 4.522 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 501 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận kỷ lục doanh nghiệp đạt được trong 1 tháng, vượt cả con số thực hiện trong quý IV/2020. Lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp ước doanh thu 19.941 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.406 tỷ đồng; tăng 59% và gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, doanh nghiệp đã thực hiện được 60% kế hoạch doanh thu và 93% kế hoạch lợi nhuận. Hoa Sen công bố kết quả kinh doanh đột biến trong bối cảnh giá thép liên tục tăng cao trong quý đầu năm và ghi nhận vùng đỉnh 5 năm. Sản lượng tiêu thụ quý I của các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 35,5% và đạt kỷ lục 6,8 triệu tấn. Theo báo cáo VSA, quý I, Hoa Sen tăng thị phần tôn mạ lên 35,5%,

trong khi cả năm 2020 là 33,4%. Thị phần ống thép của doanh nghiệp cũng đạt 19,48% từ mức 16,8% của năm trước.

CNG: ước lãi trước thuế 17,5 tỷ đồng trong quý I, tăng nhẹ so với cùng kỳ

CNG Việt Nam ([HoSE: CNG](#)) ước tính sản lượng khí CNG quý I là 63,71 triệu Sm³, đạt 109% kế hoạch quý; doanh thu ước tính là 644,34 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế ước tính là 17,5 tỷ đồng, tăng chỉ 1,5% so với cùng kỳ. Trong quý II/2021, giám đốc công ty tập trung chỉ đạo các công việc gồm tiếp tục phát triển, mở rộng thị trường; Xây dựng chiến lược công ty đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035; Tiếp tục rà soát chặt chẽ công nợ, quản trị và tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh; Thực hiện quyết toán dự án mua hệ thống CNG miền Bắc.. Cả năm 2020, CNG đạt 2.338 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 10% so với cùng kỳ. Do giá vốn cũng tăng cao nên lợi nhuận sau thuế đạt gần 50 tỷ đồng, giảm 40% so với năm 2019. Trước thềm kết thúc năm 2020, CNG đã điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020 từ 3.351 tỷ đồng doanh thu và 80,1 tỷ đồng LNST xuống còn 2.237 tỷ đồng doanh thu và 48,3 tỷ đồng LNST. Theo đó với kế hoạch điều chỉnh mới này CNG vượt nhẹ cả chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận.

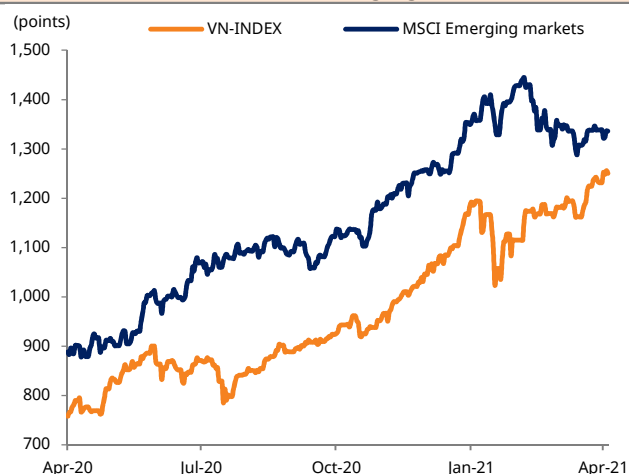
VIC: Góp hơn 50% vốn vào công ty Fiscus Consultancy

Tập đoàn Vingroup ([HoSE: VIC](#)) có quyết định tham gia đầu tư vào công ty nước ngoài là Fiscus Consultancy Pte. Ltd. Công ty này được thành lập từ tháng 1/2015, tại Singapore với ngành nghề kinh doanh chính là tư vấn, quản lý tài chính. Phần vốn góp của Vingroup là trên 50% vốn điều lệ Fiscus Consultancy. Giá trị đầu tư cụ thể sẽ được Tổng giám đốc của Vingroup quyết định, nhưng không vượt quá 65% vốn điều lệ. Tại cuối năm ngoái, Vingroup có tổng cộng 114 công ty con; trong đó có nhiều công ty có trụ sở ở nước ngoài như Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Singapore, Nga, Mỹ... chủ yếu liên quan đến nghiên cứu thị trường, du lịch và phân phối sản phẩm.

NTC: lãi quý I đạt 113 tỷ đồng, tăng 32%

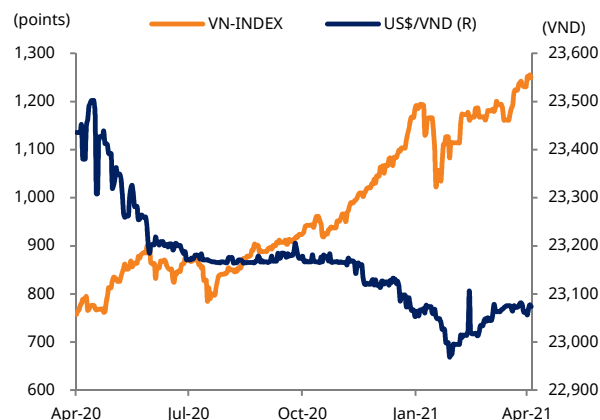
Công ty khu công nghiệp Nam Tân Uyên ([UPCoM: NTC](#)) công bố BCTC quý I với doanh thu 68 tỷ đồng, tăng 63% cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp cải thiện từ 64% lên 70,4%. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính đạt 86 tỷ đồng, tăng 11% nhờ cổ tức, lợi nhuận được chia; chi phí quản lý giảm 14% xuống 7 tỷ đồng. Theo đó, doanh nghiệp báo lãi 112,7 tỷ đồng quý I, tăng 32%. Tại thời điểm cuối kỳ, Nam Tân Uyên có 1.319 tỷ đồng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tăng thêm 5,7% so với đầu năm. Doanh nghiệp giảm nợ vay ngắn hạn từ 596 tỷ xuống 576 tỷ đồng và gần như không có vay dài hạn.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



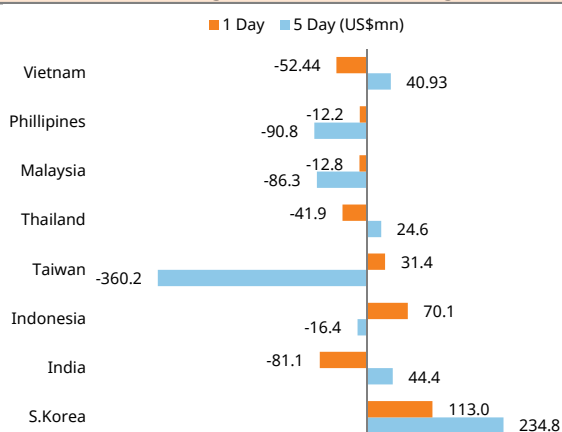
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



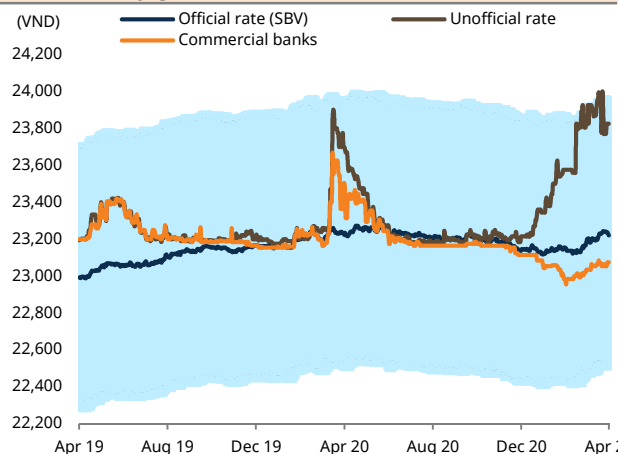
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



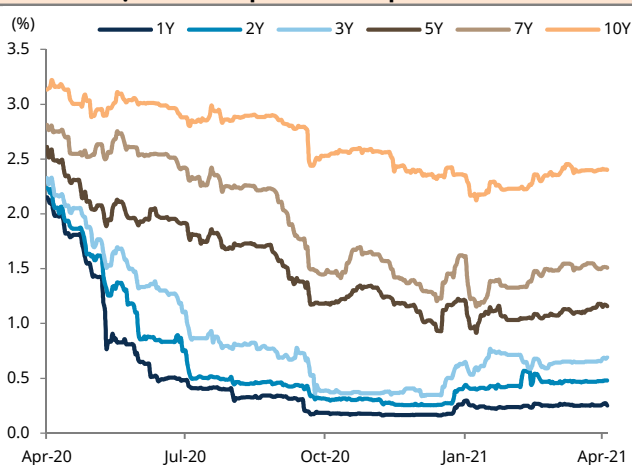
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



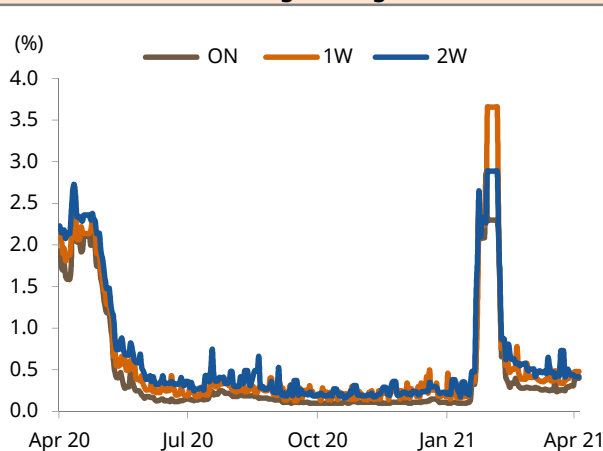
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,284.20	3,298,874		-0.5	2.6	7.8	77.7	13.8	11.5	2.4	2.0	19.8	20.2	19.3	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,150	173,550	17.0	-1.9	-3.7	0.3	15.7	17.5	12.4	1.9	1.6	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,600	44,242	27.4	-1.8	-4.5	-0.8	22.6	27.2	21.8	2.1	1.9	5.5	25.0	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,150	156,942	26.3	-1.4	-1.1	10.9	112.3	9.1	8.2	1.6	1.4	26.2	10.9	18.5	18.0
CTCP FPT	FPT VN	80,200	62,869	49.0	-1.0	0.8	4.8	84.1	16.0	13.5	3.4	3.0	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	85,900	164,408	2.7	-0.7	-3.5	-5.7	29.0	16.1	15.4	3.1	2.9	32.7	4.2	19.7	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,450	43,749	16.9	-1.6	-2.1	3.0	119.3	8.0	6.7	1.7	1.4	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	54,100	179,249	30.5	2.1	9.6	16.3	223.0	9.9	9.1	2.3	1.9	42.2	9.1	26.0	23.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,050	17,351	33.2	-2.1	-1.1	-1.0	57.9	14.2	10.8	2.0	1.7	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	30,700	85,922	22.9	-1.8	-1.6	6.2	117.9	8.3	7.0	1.5	1.3	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	102,000	119,818	32.5	1.3	9.7	15.3	67.5	42.4	26.6	6.0	4.8	128.5	59.3	13.8	19.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	134,000	63,708	49.0	-1.0	0.0	1.0	74.5	12.7	10.2	3.1	2.7	21.6	25.3	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	101,800	100,887	6.7	1.7	14.6	24.3	98.4	25.5	19.7	3.3	2.8	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	67,800	29,546	2.6	0.3	-1.3	11.3	261.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,000	67,166	16.3	-2.2	-3.4	-5.4	35.3	18.6	16.5	2.9	2.8	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,500	21,259	49.0	2.2	5.6	11.2	57.9	17.1	13.4	3.6	3.0	26.6	27.4	22.6	24.1
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,450	31,498	3.8	-2.5	-2.5	-1.8	48.5	14.7	13.1	1.1	1.0	-8.7	12.4	7.6	7.8
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	51,900	16,040	49.0	-1.9	-1.7	-5.5	67.4	9.0	7.6	1.2	1.4	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,900	13,516	8.2	-1.6	-3.3	-8.0	54.8	18.8	NA	1.6	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	34,950	22,573	45.8	-2.8	-0.7	5.3	161.8	15.6	14.6	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,450	40,492	10.3	-2.0	1.1	18.8	131.4	15.5	9.3	1.3	1.2	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,200	144,402	22.5	-1.4	-1.8	2.7	134.8	9.8	8.5	1.6	1.4	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,150	9,043	11.6	-1.4	-7.1	6.4	23.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,850	29,763	30.0	-2.7	-0.2	0.5	92.6	7.3	5.6	1.4	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,800	362,728	23.3	-0.9	-2.2	1.6	37.9	17.1	13.9	3.1	2.6	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	101,500	333,886	22.9	1.0	1.8	1.7	49.7	10.9	9.0	2.9	2.2	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	142,100	480,643	14.6	1.5	13.3	34.1	48.0	65.9	56.5	5.2	4.7	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,000	67,575	19.2	-2.3	-3.0	-4.4	16.4	62.5	22.1	4.1	3.3	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	99,000	206,906	55.8	-0.3	-0.9	-3.1	19.8	19.3	17.7	6.0	5.5	7.4	9.4	34.5	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	50,000	122,737	23.4	-0.2	7.1	11.6	129.9	10.2	8.6	1.9	1.5	15.0	19.0	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,100	77,486	30.7	-2.6	-3.4	-1.0	30.7	27.3	21.3	2.5	2.2	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-5.40	4,700,646	-0.4	1.3	5.6	60.9	15.6	12.8	2.5	2.2	23.8	22.4	17.6	18.2
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,344	-0.4	-1.1	0.1	54.7	5.6	5.3	1.1	1.0	34.1	6.3	11.2	10.9
Ngân hàng	-4.82	1,395,098	-1.3	0.3	6.0	68.2	13.4	10.9	2.1	1.7	27.3	22.4	18.5	19.1
Xây dựng cơ bản	-0.51	182,282	-1.0	-0.7	5.5	103.7	5.4	3.8	0.4	0.4	6.4	34.2	5.2	5.4
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,641	-0.8	-0.4	-2.1	40.3	6.6	5.2	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	0.08	43,221	0.7	1.1	14.6	196.1	13.7	11.3	2.7	2.2	31.1	23.1	18.1	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	9,633	-0.1	-0.9	1.7	58.9	12.6	4.4	NA	NA	NA	NA	3.5	9.2
Dịch vụ tài chính	-0.43	65,052	-2.4	-1.7	2.0	155.4	10.8	5.1	NA	NA	7.4	7.1	9.3	4.5
Năng lượng	-0.45	85,461	-1.9	-3.0	-5.4	52.2	18.7	15.7	2.4	2.3	NA	18.3	14.1	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.22	538,782	-0.1	1.7	1.2	38.9	22.8	17.1	4.7	4.1	45.6	23.2	22.4	23.6
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	984	0.1	4.1	-0.6	64.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.02	12,091	-0.6	-2.1	-8.9	1.7	7.2	6.3	1.8	NA	40.5	14.7	24.3	24.3
Bảo hiểm	-0.19	51,057	-1.3	-3.7	-1.1	22.4	24.2	19.4	1.9	1.7	5.8	24.4	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	0.37	400,946	0.4	2.8	5.7	180.5	13.0	12.8	1.8	1.0	32.0	4.2	17.0	15.5
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,847	-1.5	-6.2	-15.6	-21.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.14	34,534	0.4	-1.2	5.1	25.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	2.37	1,222,955	-1.5	-1.6	-3.1	24.6	9.1	8.0	1.7	1.5	14.6	11.2	9.8	9.8
Bán lẻ	-0.21	72,102	0.8	6.9	16.5	64.0	33.2	27.9	3.3	2.9	23.8	35.1	14.1	14.8
Phần mềm và dịch vụ	-0.19	67,112	-1.1	0.4	1.1	74.1	11.8	9.5	2.8	2.3	37.1	25.4	25.0	25.2
Thiết bị và phần cứng	-0.02	5,070	-1.0	-2.4	4.6	82.1	15.0	12.7	3.2	2.8	25.7	18.0	22.9	24.1
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,347	-1.3	-2.6	-5.3	403.8	12.9	10.8	3.4	2.8	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.56	173,799	-1.1	15.2	15.9	366.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.61	253,971	-1.2	-2.5	-0.8	35.7	27.1	10.5	5.0	4.0	NA	68.8	-19.8	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	142,100	1.5	3,424,600	1.9
HPG VN	54,100	2.1	32,544,600	1.0
VHM VN	101,500	1.0	8,073,000	0.9
NVL VN	101,800	1.7	5,451,400	0.4
MSN VN	102,000	1.3	2,915,200	0.4
HSG VN	31,500	5.2	16,913,900	0.2
FLC VN	13,250	6.9	28,973,800	0.2
PNJ VN	93,500	2.2	755,300	0.1
DXG VN	24,550	2.9	12,899,700	0.1
ITA VN	9,220	3.8	25,259,100	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	43,150	-1.9	3,747,800	-0.9
VCB VN	97,800	-0.9	2,156,400	-0.9
CTG VN	42,150	-1.4	14,158,200	-0.6
GVR VN	26,800	-2.0	3,344,600	-0.6
TCB VN	41,100	-1.7	15,942,200	-0.7
VRE VN	34,100	-2.6	6,171,000	-0.5
VJC VN	129,000	-2.3	680,200	-0.4
ACB VN	33,900	-2.0	9,849,000	-0.4
PLX VN	54,000	-2.2	2,206,100	-0.4
MBB VN	30,750	-1.6	19,069,200	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.